PHỤ LỤC I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...12.../2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

I. Định mức lao động

Bảng 04

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức xây dựng bảng giá đất *(công nhóm/tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin**			
1.1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, đặc khu	Nhóm 2 (1KS3, 1KTV4)		162
1.2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3, 1KTV4)		2.583
2	**Xác định khu vực trong xây dựng Bảng giá đất**			
2.1	Xác định loại đất trong xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	54	
2.2	Xác định khu vực trong xây dựng Bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	54	
3	**Xác định vị trí đất trong xây dựng Bảng giá đất**	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	54	
4	**Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, đặc khu**			
4.1	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra và xác định mức giá của các vị trí đất sau khi thu thập thông tin	1KS3	270	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức xây dựng bảng giá đất *(công nhóm/tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.2	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường, đặc khu và xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, đặc khu			
4.2.1	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường, đặc khu	1KS3	108	
4.2.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, đặc khu	1KS3	270	
4.2.3	Xác định mức giá của các vị trí đất	1KS3	270	
4.3	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát thu thập thông tin giá đất tại xã, phường, đặc khu	1KS3	162	
5	**Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành**			
5.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	75	
5.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	45	
6	**Xây dựng dự thảo bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất**			
6.1	Xây dựng dự thảo bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất			
6.1.1	*Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
6.1.2	*Bảng giá đất trồng cây lâu năm*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức xây dựng bảng giá đất *(công nhóm/tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.1.3	*Bảng giá đất rừng sản xuất*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
6.1.4	*Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
6.1.5	*Bảng giá đất ở tại nông thôn*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	25	
6.1.6	*Bảng giá đất ở tại đô thị*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	35	
6.1.7	*Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.1.8	*Bảng giá đất thương mại, dịch vụ*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.1.9	*Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.1.10		Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	40	
6.3	Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất và phát hành	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	20	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 04 áp dụng cho tỉnh Quảng Ninh theo Nghị quyết 1679/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025 với 54 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 30 phường, 22 xã và 02 đặc khu *(số điểm điều tra là 54 điểm)*; 15.500 phiếu điều tra *(340 phiếu/phường, đặc khu, 195 phiếu/xã, 54 phiếu điều tra tình hình kinh tế xã hội và một số phiếu bổ sung thêm)*.

2. Trường hợp số vị trí điều tra thay đổi so với điều kiện chuẩn tại mục 1 trong ghi chú này thì dự toán chi phí sẽ được tính theo phương pháp nội suy ở các nội dung công việc thuộc mục 1. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin của Bảng 04.

3. Khi xây dựng bảng giá đất quy định tại mục 6 của Bảng 04, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại Mục 6 của Bảng 04 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

II. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 05

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/ tỉnh)*	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	1.203,20	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	1.203,20	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	300,80	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	376,00	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	376,00	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		3.294,40
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		3.294,40
8	Tất	Đôi	6		3.294,40
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		3.294,40
10	Mũ cứng	Cái	12		3.294,40
11	USB (4 GB)	Cái	12	376,00	
12	Lưu điện	Cái	60	1.203,20	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		549,07
14	Bình đựng nước uống	Cái	6		3.294,40
15	Ba lô	Cái	24		3.294,40
16	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	752,00	
17	Gọt bút chì	Cái	9	376,00	549,07
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	1.203,20	
19	Máy tính Casio	Cái	36	752,00	

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/ tỉnh)*	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
20	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	752,00	
21	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	1.203,20	
22	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	1.203,20	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 05 áp dụng cho tỉnh Quảng Ninh theo Nghị quyết 1679/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025 gồm 54 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 30 phường, 22 xã và 02 đặc khu.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

Bảng 06

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin	0,00	100,00
2	Xác định khu vực trong xây dựng Bảng giá đất	9,12	0,00
3	Xác định vị trí đất trong xây dựng Bảng giá đất	4,56	0,00
4	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, đặc khu	55,16	0,00
5	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp huyện, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	11,32	0,00
6	Xây dựng dự thảo bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	19,84	0,00
	Tổng	**100,00**	**100,00**

III. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 07

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 01 tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Giấy A4	Gram	40,00	10,00

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 01 tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Hồ dán khô	Hộp	12,00	
3	Mực photocopy	Hộp	8,00	
4	Sổ ghi chép	Cuốn	15,00	22,00
5	Cặp 3 dây	Cái	17,00	22,00
6	Bút bi	Cái	38,00	30,00
7	Ghim dập	Cái	30,00	
8	Ghim vòng	Cái	25,00	
9	Túi ny lông đựng tài liệu	Cái		22,00
10	Giấy A3	Gram	10,00	
11	Băng dính to	Cuộn	40,00	
12	Bút dạ màu	Bộ	12,00	11,00
13	Bút chì	Cái	37,00	33,00
14	Bút xóa	Cái	40,00	
15	Bút nhớ dòng	Cái	39,00	
16	Tẩy chì	Cái	30,00	15,00
17	Mực in A3 Laser	Hộp	3,10	10,00

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 07 áp dụng cho tỉnh Quảng Ninh theo Nghị quyết 1679/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025 gồm 54 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 30 phường, 22 xã và 02 đặc khu.

2. Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định tại Bảng 06.

IV. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 08

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/ tỉnh)*	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	kW		6.167,90	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 08 áp dụng cho tỉnh Quảng Ninh theo Nghị quyết 1679/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025 gồm 54 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 30 phường, 22 xã và 02 đặc khu.

2. Cơ cấu sử dụng mức tiêu hao năng lượng theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định tại Bảng 06.

V. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Bảng 09

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kw/h)*	Thời gian SD máy *(năm)*	Định mức *(ca/tỉnh)*	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,50	5	300,80	
2	Máy vi tính	Cái	0,40	5	1.203,20	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	8	1.203,20	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,50	5	300,80	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,50	5	300,80	1.098,13
6	Máy photo	Cái	1,50	5	601,60	
7	Máy ảnh	Cái		5		2.196,27

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 09 áp dụng cho tỉnh Quảng Ninh theo Nghị quyết 1679/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025 gồm 54 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó gồm 30 phường, 22 xã và 02 đặc khu.

2. Cơ cấu sử dụng máy móc thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định tại Bảng 06.

PHỤ LỤC II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THEO KHU VỰC, VỊ TRÍ ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...72../2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

I. Định mức lao động

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất *(công nhóm/tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin**			
1.1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, đặc khu	Nhóm 2 (1KS3, 1KTV4)		36
1.2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3, 1KTV4)		600
2	**Xác định khu vực trong xây dựng Bảng giá đất**			
2.1	Xác định loại đất trong xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	12	
2.2	Xác định khu vực trong xây dựng Bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	12	
3	**Xác định vị trí đất trong xây dựng Bảng giá đất**	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	12	
4	**Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, đặc khu**			
4.1	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra và xác định mức giá của các vị trí đất sau khi thu thập thông tin	1KS3	60	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất *(công nhóm/tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.2	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường, đặc khu và xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, đặc khu			
4.2.1	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường, đặc khu	1KS3	24	
4.2.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, đặc khu	1KS3	60	
4.2.3	Xác định mức giá của các vị trí đất	1KS3	60	
4.3	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát thu thập thông tin giá đất tại xã, phường, đặc khu	1KS3	35	
5	**Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành**			
5.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	18	
5.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	16	
6	**Xây dựng dự thảo bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất**			
6.1	Xây dựng dự thảo bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất			
6.1.1	*Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
6.1.2	*Bảng giá đất trồng cây lâu năm*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất *(công nhóm/tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.1.3	*Bảng giá đất rừng sản xuất*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
6.1.4	*Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
6.1.5	*Bảng giá đất ở tại nông thôn*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	25	
6.1.6	*Bảng giá đất ở tại đô thị*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	35	
6.1.7	*Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.1.8	*Bảng giá đất thương mại, dịch vụ*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.1.9	*Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.1.10	*Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	30	
6.3	Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất và phát hành	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 10 áp dụng cho tỉnh Quảng Ninh trong điều kiện điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho 12 đơn vị hành chính cấp xã *(số điểm điều tra = 7 phường/ đặc khu + 5 xã)*; 3.600 phiếu điều tra *(340 phiếu/phường, đặc khu; 195 phiếu/xã, 12 điểm điều tra tình hình kinh tế xã hội và một số phiếu bổ sung thêm)*.

2. Trường hợp số vị trí điều tra thay đổi so với điều kiện chuẩn tại mục 1 trong ghi chú này thì dự toán chi phí sẽ được tính theo phương pháp nội suy ở các nội dung công việc thuộc mục *1. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin* của Bảng 10.

3. Khi xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất quy định tại mục 6 của Bảng 10, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại Mục 6 của Bảng 10 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

II. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 11

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/tỉnh)*	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	529,60	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	529,60	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	132,40	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	165,50	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	165,50	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		763,20
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		763,20
8	Tất	Đôi	6		763,20
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		763,20
10	Mũ cứng	Cái	12		763,20
11	USB (4 GB)	Cái	12	165,50	
12	Lưu điện	Cái	60	529,60	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		127,20
14	Bình đựng nước uống	Cái	6		763,20
15	Ba lô	Cái	24		763,20
16	Thước nhựa 40cm	Cái	24	331,00	
17	Gọt bút chì	Cái	9	165,50	127,20
18	Đèn neon 0,04 kw	Bộ	30	529,60	
19	Máy tính Casio	Cái	36	331,00	
20	Máy hút bụi 1,5 kw	Cái	60	331,00	
21	Máy hút ẩm 2 kw	Cái	60	529,60	
22	Quạt trần 0,1 kw	Cái	36	529,60	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 11 áp dụng cho tỉnh Quảng Ninh theo Nghị quyết 1679/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025 gồm 54 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 30 phường, 22 xã và 02 đặc khu; thực hiện điều chỉnh 7 phường/đặc khu và 5 xã.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

Bảng 12

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin	0,00	100,00
2	Xác định khu vực trong xây dựng Bảng giá đất	5,26	0,00
3	Xác định vị trí đất trong xây dựng Bảng giá đất	2,64	0,00
4	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn	31,89	0,00
5	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp huyện, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	8,59	0,00
6	Xây dựng dự thảo bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	51,62	0,00
	Tổng	**100,00**	**100,00**

III. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 13

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 01 tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Giấy A4	Gram	20,00	5,00
2	Hồ dán khô	Hộp	6,00	
3	Mực photocopy	Hộp	4,00	
4	Sổ ghi chép	Cuốn	7,50	11,00
5	Cặp 3 dây	Cái	8,50	11,00
6	Bút bi	Cái	19,00	15,00
7	Ghim dập	Cái	15,00	
8	Ghim vòng	Cái	12,50	

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 01 tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9	Túi ny lông đựng tài liệu	Cái		11,00
10	Giấy A3	Gram	5,00	
11	Băng dính to	Cuộn	20,00	
12	Bút dạ màu	Bộ	6,00	5,50
13	Bút chì	Cái	18,50	16,50
14	Bút xóa	Cái	20,00	
15	Bút nhớ dòng	Cái	19,50	
16	Tẩy chì	Cái	15,00	7,50
17	Mực in A3 Laser	Hộp	1,55	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 13 áp dụng cho tỉnh Quảng Ninh theo Nghị quyết 1679/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025 gồm 54 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 30 phường, 22 xã và 02 đặc khu; thực hiện điều chỉnh 7 phường/đặc khu và 5 xã.

2. Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất được xác định tại Bảng 12.

IV. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 14

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/tỉnh)*	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	kW		2320,97	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 14 áp dụng cho tỉnh Quảng Ninh theo Nghị quyết 1679/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025 gồm 54 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó gồm 30 phường, 22 xã và 02 đặc khu; thực hiện điều chỉnh 7 phường/đặc khu và 5 xã.

2. Cơ cấu sử dụng mức tiêu hao năng lượng theo nội dung công việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất được xác định tại Bảng 12.

V. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 15

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kw/h)*	Thời gian SD máy *(năm)*	Định mức *(ca/tỉnh)*	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	5	132,40	
2	Máy vi tính	Cái	0,40	5	529,60	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	8	132,40	
4	Máy chiếu (projector)	Cái	0,5	5	132,40	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,50	5	132,40	254,40
6	Máy photo	Cái	1,50	5	264,80	
7	Máy ảnh	Cái		5		508,80

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 15 áp dụng cho tỉnh Quảng Ninh theo Nghị quyết 1679/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025 gồm 54 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó gồm 30 phường, 22 xã và 02 đặc khu; thực hiện điều chỉnh 7 phường/đặc khu và 5 xã.

2. Cơ cấu sử dụng máy móc thiết bị theo nội dung công việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất được xác định tại Bảng 12.

PHỤ LỤC III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ THEO CÁC PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH, THU NHẬP, THẶNG DƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...72.../2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

I. Định mức lao động

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/tỉnh)*			
			Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất/khu đất cần định giá**					
1.1	Thu thập thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	1KS3	4		3	
1.2	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	1KS3	4		4	
2	**Thu thập tổng hợp phân tích thông tin**					
2.1	Thu thập thông tin về thửa đất cần định giá	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)		10		8
2.2	Thu thập thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)		20		16
2.3	Kiểm tra, rà soát, phân loại phiếu điều tra, các tài liệu thông tin đầu vào	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5		5	
2.4	Tổng hợp, phân tích các thông tin để xác định giá đất theo các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	12		8	
3	**Lựa chọn phương pháp định giá đất**					

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/tỉnh)*			
			Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.1	Áp dụng các phương pháp định giá đất để xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	10		6	
3.2	Rà soát kết quả xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	8		6	
4	**Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo chứng thư định giá đất**					
4.1	Xây dựng phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	12		12	
4.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5		5	
4.3	Dự thảo chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	3		3	
5	**Hoàn thiện báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và chứng thư định giá đất**	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5		5	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 16 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 xã; có diện tích 01 ha đối với đất phi nông nghiệp, diện tích 03 ha đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 01, Bảng 02, Bảng 03 để điều chỉnh đối với mục 1, 2, 3 của Bảng 12.

2. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng (chung cư, biệt thự, đất ở liền kề, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, khách sạn, nhà trẻ...) thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 1, 2, 3 của Bảng 16:

Trường hợp có thể tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính mức riêng theo diện tích của từng mục đích sử dụng.

Trường hợp không tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính chung và áp dụng mức của mục đích sử dụng có diện tích lớn nhất. Đối với thửa đất hoặc khu đất có 02 mục đích sử dụng thì nhân với hệ số K=1,5; đối với thửa đất hoặc khu đất có trên 02 mục đích sử dụng thì được bổ sung hệ số 0,2 cho mỗi 01 mục đích tăng thêm.

b) Đối với mục 5 nhân với hệ số K = 1,3.

3. Trường hợp khu đất cần định giá có diện tích lớn, trong đó có nhiều thửa đất thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 1, 2, 3 của Bảng 16:

Trường hợp thửa đất có đặc điểm tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, diện tích, kích thước, hình thể và tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất thì chỉ tính mức đối với 01 thửa đất. Đối với khu đất có 02 thửa đất thì nhân với hệ số K=1,3; đối với khu đất có trên 02 thửa đất thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 thửa đất tăng thêm.

Trường hợp các thửa đất khác nhau về các đặc điểm nêu trên thì tính mức riêng cho các thửa đất.

b) Đối với mục 5 nhân với hệ số K = 1,3.

4. Trường hợp xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng mà phải xác định giá đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết trước và sau khi điều chỉnh thì nhân với hệ số K=1,5 đối với mục 1, 2, 3, 4 của Bảng 16.

5. Trường hợp xác định giá đất để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đối với thửa đất có diện tích nhỏ dưới 0,1 ha thì nhân với hệ số K=0,5 đối với mục 1, 2, 3 của Bảng 16.

6. Về cơ cấu để điều chỉnh mức sử dụng dụng cụ lao động, mức tiêu hao vật liệu, mức tiêu hao năng lượng, và mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính theo Bảng 17.

Bảng 17

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)			
		Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất/khu đất cần định giá	21,05	0	19,35	0
2	Thu thập tổng hợp phân tích thông tin	22,38	100,00	20,98	100,00
3	Lựa chọn phương pháp định giá đất	23,68	0	19,35	0

4	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo chứng thư định giá đất	26,32	0	32,26	0
5	Hoàn thiện báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và chứng thư định giá đất	6,58	0	8,06	0
	Tổng	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**

II. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 18

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	**Định mức** *(ca /thửa đất hoặc khu đất trung bình)*			
				Đất phi nông nghiệp		**Đất nông nghiệp**	
				Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**	**Nội nghiệp**	**Ngoại nghiệp**
1	Bàn làm việc	Cái	96	60,36		48,73	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	60,36		48,73	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	15,09		12,18	
4	Bàn dập ghim	Cái	24	30,18		24,36	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	3,77		3,05	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		20,36		14,55
7	Tất	Đôi	6		20,36		14,55
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		20,36		14,55
9	Mũ cứng	Cái	12		20,36		14,55
10	USB (4 GB)	Cái	12		20,36		14,55
11	Lưu điện	Cái	60	60,36		48,73	
12	Quần áo mưa	Bộ	6		6,11		4,36
13	Bình đựng nước uống	Cái	6		20,36		14,55
14	Ba lô	Cái	24		20,36		14,55
15	Thước nhựa 40cm	Cái	24	30,18	10,18	24,36	7,27
16	Gọt bút chì	Cái	9	3,02	2,04	2,44	1,45
17	Đèn neon 0,04 kw	Bộ	30	60,36		48,73	
18	Máy tính Casio	Cái	36	37,73	5,09	30,45	3,64

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca /thửa đất hoặc khu đất trung bình)*			
				Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
19	Quạt trần 0,1 kw	Cái	36	30,18		24,36	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 18 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 17.

III. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 19

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Giấy A4	Gram	0,45	0,45
2	Hồ dán khô	Hộp	0,91	
3	Mực photocopy	Hộp	0,11	
4	Sổ ghi chép	Cuốn	0,91	0,91
5	Cặp 3 dây	Cái	0,91	0,91
6	Bút bi	Cái	1,82	0,91
7	Ghim dập	Cái	0,45	
8	Ghim vòng	Hộp	0,45	
9	Túi ny lông đựng tài liệu	Cái		0,91
10	Giấy A3	Gram	0,45	0,45
11	Băng dính to	Cuộn	0,91	
12	Bút dạ màu	Bộ	0,91	0,91
13	Bút chì	Cái	0,91	0,91
14	Bút xóa	Cái	0,91	0,91
15	Bút nhớ dòng	Cái	0,91	0,91
16	Tẩy chì	Cái	0,91	0,91
17	Mực in A3 Laser	Hộp	0,08	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 19 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 17.

IV. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 20

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	**Định mức** *(ca /thửa đất hoặc khu đất trung bình)*			
				Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	kW		7,61		6,14	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 20 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại bảng 17.

V. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Bảng 21

STT	**Danh mục thiết bị**	**ĐVT**	**Thời gian sử dụng** *(năm)*	**Công suất** *(kw/h)*	**Định mức** *(ca /thửa đất hoặc khu đất trung bình)*			
					Đất phi nông nghiệp		**Đất nông nghiệp**	
					Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**	**Nội nghiệp**	**Ngoại nghiệp**
1	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	8	2,20	5,66		4,57	
2	Máy vi tính	Cái	5	0,40	11,32		9,14	
3	Máy photo	Cái	5	1,50	3,77		3,05	
4	Máy tính xách tay	Cái	5	0,50	2,26	5,09	1,83	3,64
5	Máy in A3	Cái	5	0,5	2,26		1,83	
6	Máy chiếu (slide)	Cái	5	0,5	2,26		1,83	
7	Máy ảnh	Cái	5			6,36		4,55

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 21 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 17.

PHỤ LỤC IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ THEO PHƯƠNG PHÁP HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...32.../2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

I. Định mức lao động

Bảng 22

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/điều kiện chuẩn)*			
			Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất/ khu đất cần định giá**					
1.1	Thu thập thông tin chung tại khu vực cần định giá	1KS3	8		6	
1.2	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực cần định giá	1KS3	8		6	
2	**Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin**					
2.1	Khảo sát, thu thập thông tin về các thửa đất cần định giá theo vị trí đất, khu vực quy định trong bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS5+1KS3)		16		10
2.2	Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai cho từng vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS5+1KS3)		20		16
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra cho từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS5+1KS3)	6		5	

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/điều kiện chuẩn)			
			Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	**Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực**					
3.1	Thống kê giá đất thu thập được theo từng vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS5+1KS3)	6		5	
3.2	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS5+1KS3)	6		5	
4	**Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá**	Nhóm 2 (1KS5+1KS3)	15		10	
5	**Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất**					
5.1	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS5+1KS3)	5		5	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS5+1KS3)	5		5	
6	**Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất**	Nhóm 2 (1KS5+1KS3)	5		5	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 22 tính cho thửa đất hoặc khu đất điều kiện chuẩn, có 01 loại đất, diện tích 01ha, tại địa bàn 01 xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì thực hiện như sau:

a) Khi số vị trí đất trong khu vực định giá đất có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 10 vị trí đất đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; lớn hoặc nhỏ hơn 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2, 3, 4 của Bảng 22;

b) Đối với các mục 2, 3, 4 của Bảng 22: căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 03 để điều chỉnh.

2. Trường hợp khu vực định giá đất có nhiều loại đất thì tính mức riêng theo diện tích của từng loại đất đối với các mục 2, 3, 4 của Bảng 15; các mục còn lại của Bảng 18 nhân với hệ số K=1,3.

3. Trường hợp khu vực định giá đất chạy theo tuyến qua nhiều xã, phường (định giá đất để tính bồi thường đối với các dự án giao thông, thủy lợi, đường điện…) thì điều chỉnh đối với mục 2 của Bảng 22; đối với khu vực định giá đất chạy qua 02 xã, phường, thì nhân với hệ số K=1,3; đối với khu vực định giá đất chạy qua trên 02 xã phường, thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 xã, phường, tăng thêm.

4. Về cơ cấu để điều chỉnh mức sử dụng dụng cụ lao động, mức tiêu hao vật liệu, mức tiêu hao năng lượng, và mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính theo Bảng 23.

Bảng 23

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)			
		Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất/khu đất cần định giá	25,00	0	23,08	0
2	Thu thập tổng hợp phân tích thông tin	9,38	100,00	9,62	100,00
3	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực	18,74	0	19,22	0
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	23,44	0	19,23	0
5	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo chứng thư định giá đất	15,63	0	19,23	0
6	Hoàn thiện báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và chứng thư định giá đất	7,81	0	9,62	0
	Tổng	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**

II. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 24

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca /thửa đất hoặc khu đất trung bình)*			
				Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	60,36		48,73	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	60,36		48,73	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	15,09		12,18	
4	Bàn dập ghim	Cái	24	30,18		24,36	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	3,77		3,05	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		20,36		14,55
7	Tất	Đôi	6		20,36		14,55
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		20,36		14,55
9	Mũ cứng	Cái	12		20,36		14,55
10	USB (4 GB)	Cái	12		20,36		14,55
11	Lưu điện	Cái	60	60,36		48,73	
12	Quần áo mưa	Bộ	6		6,11		4,36
13	Bình đựng nước uống	Cái	6		20,36		14,55
14	Ba lô	Cái	24		20,36		14,55
15	Thước nhựa 40cm	Cái	24	30,18	10,18	24,36	7,27
16	Gọt bút chì	Cái	9	3,02	2,04	2,44	1,45
17	Đèn neon 0,04 kw	Bộ	30	60,36		48,73	
18	Máy tính Casio	Cái	36	37,73	5,09	30,45	3,64
19	Quạt trần 0,1 kw	Cái	36	30,18		24,36	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 24 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 23.

III. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 25

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Giấy A4	Gram	0,45	0,45
2	Hồ dán khô	Hộp	0,91	
3	Mực photocopy	Hộp	0,11	
4	Sổ ghi chép	Cuốn	0,91	0,91
5	Cặp 3 dây	Cái	0,91	0,91
6	Bút bi	Cái	1,82	0,91
7	Ghim dập	Cái	0,45	
8	Ghim vòng	Hộp	0,45	
9	Túi ny lông đựng tài liệu	Cái		0,91
10	Giấy A3	Gram	0,45	0,45
11	Băng dính to	Cuộn	0,91	
12	Bút dạ màu	Bộ	0,91	0,91
13	Bút chì	Cái	0,91	0,91
14	Bút xóa	Cái	0,91	0,91
15	Bút nhớ dòng	Cái	0,91	0,91
16	Tẩy chì	Cái	0,91	0,91
17	Mực in A3 Laser	Hộp	0,08	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 25 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 23.

IV. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 26

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca /thửa đất hoặc khu đất trung bình)*			
				Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	kW		7,61		6,14	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 26 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 23.

IV. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 27

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời gian sử dụng *(năm)*	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(ca /thửa đất hoặc khu đất trung bình)*			
					Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	8	2,20	5,66		4,57	
2	Máy vi tính	Cái	5	0,40	11,32		9,14	
3	Máy photo	Cái	5	1,50	3,77		3,05	
4	Máy tính xách tay	Cái	5	0,50	2,26	5,09	1,83	3,64
5	Máy in A3	Cái	5	0,5	2,26		1,83	
6	Máy chiếu (slide)	Cái	5	0,5	2,26		1,83	
7	Máy ảnh	Cái	5			6,36		4,55

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 27 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 23.